



Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và kháng bệnh của dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát - Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

Đậu Văn Hải¹, Hoàng Thị Ngân¹, Lê Thị Ngọc Thùy¹, Nguyễn Thị Thủy¹,
Nguyễn Văn Tiến¹, Nguyễn Hồ Ngọc Nhi¹, Nguyễn Tấn Phúc¹, Nguyễn Văn Hợp¹,
Phạm Văn Quyến¹, Đỗ Chiến Thắng² và Nguyễn Đức Điện³

¹Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát, Phân viện Chăn nuôi và Thú y Nam Bộ

²Trung tâm nghiên cứu Dê, Thỏ và Bảo tồn vật nuôi

³Trường Đại học Tây Nguyên

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và sức kháng bệnh của dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) trong điều kiện chăn nuôi tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát - Phân viện Chăn nuôi và Thú y Nam Bộ trong thời gian từ 8/2023 đến tháng 6/2025. Thí nghiệm tiến hành theo dõi 171 dê từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi. Kết quả cho thấy, dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer chiếm 82,46%, mình trắng đầu đen chiếm 5,85%, màu lông giống mẹ Bách Thảo chiếm 2,92%, toàn thân màu trắng chiếm 8,77%. Đàn dê lai đạt khối lượng 3,17 kg, 17,11 kg, 28,31 kg, 38,67 kg và 44,86 kg tương ứng thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai đạt 95,3% ở giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi; 96,9 ở giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi và đạt 92,4% cho giai đoạn 0 - 6 tháng tuổi. Tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp cao nhất ở trong giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi. Dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) chủ yếu mắc bệnh viêm phổi, bệnh tiêu chảy. Dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi ở Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát nói riêng và thành phố Hồ Chí Minh nói chung.

Từ khóa: Dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo), khối lượng, tháng tuổi, tỷ lệ nuôi sống, bệnh thường gặp

Đặt vấn đề

Nhu cầu thịt dê dùng làm thực phẩm của người Việt Nam ngày càng cao. Dê thịt được nuôi hầu hết ở khắp các vùng miền trên cả nước. Số lượng đàn dê trên cả nước tăng dần qua các năm. Năm 2020, đàn dê cả nước đạt 2.609 ngàn con và tăng dần đến năm 2024 đạt 2.607.946 ngàn con (Thông kê chăn nuôi, 2020 - 2024). Tuy vậy, ngành chăn nuôi dê trong nước vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người tiêu dùng. Số lượng thịt dê cung cấp cho các nhà hàng chủ yếu là từ

chăn nuôi trong nước (78,5%), dê nhập từ Lào (20,7%) và nhập từ các nước khác khoảng 0,8% (Nguyễn Xuân Bả và cs., 2025).

Trong những năm qua, công tác giống dê ở nước ta cũng đã được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu về khả năng sản xuất của một số giống dê thịt Boer, Bách Thảo và dê cỏ. Kết quả cho thấy, giống dê Cỏ có tầm vóc nhỏ, khả năng tăng trưởng thấp, khối lượng trưởng thành của dê cái đạt 26 - 28 kg, dê đực đạt 35 - 40 kg (Hoàng Văn Bình, 2014). Khối

lượng trưởng thành của dê Bách Thảo đạt 40 - 45 kg ở con cái và 60 - 65 kg ở con đực. Khối lượng trưởng thành của dê đực Boer đạt 100 - 150 kg và dê cái đạt 80 - 100 kg. Bên cạnh đó, dê lai giữa các giống cũng đã được lai tạo và nghiên cứu khả năng sinh trưởng. Dê lai F₁ từ dê đực Boer và dê cái Bách Thảo hay dê cái địa phương đều cho khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, khả năng cho thịt cao, thịt dê lai Boer mềm, ngon đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong nước (Lê Thị Ngọc Thùy và cs., 2026, Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình, 2019; Trần Văn Thắng và cs., 2017; Bùi Khắc Hùng và cs., 2014).

Để đáp ứng nhu cầu giống dê chất lượng cao cho sản xuất, công tác nghiên cứu lai tạo, tạo giống dê đã và đang tiến hành nhằm tạo được giống dê có chất lượng tốt. Mục tiêu của bài báo này là đánh giá ngoại hình, khả năng sinh trưởng, tỷ lệ nuôi sống và khả năng kháng bệnh của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) nuôi tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát.

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm được tiến hành trên 171 dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi. Trong đó: 72 con đực và 99 con cái được sinh ra từ đàn dê mẹ F₁ (50% Boer và 50% Bách Thảo) để lứa 1 và dê bố Boer thuần.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn trong thí nghiệm

Thức ăn	Vật chất khô	Protein thô	Mỡ thô	Xơ thô	Ca	P	ME (Kcal/kg)
Cỏ sả	18,0	2,2	0,69	6,57	0,12	0,08	390
Cỏ alfafa	90,6	18,3		28,6	0,22	0,07	2015
Bã mì	24,0	0,7	0,17	0,08	-	-	640
Cám hỗn hợp	89,0	13,0	-	8,50	1,20	0,70	2500

Bảng 2. Khối lượng các loại thức ăn hàng ngày cho dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo), (kg/con/ngày)

STT	Giai đoạn	Sữa	Cỏ sả	Cỏ alfafa	Cám hỗn hợp
1	0 - 3 tháng tuổi	Bú mẹ tự do	Tự do	0,20	0,15
2	3 - 6 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,35	0,35
3	6 - 9 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,50	0,50
4	9 - 12 tháng tuổi	Cai sữa	Tự do	0,75	0,75

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát (phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh).

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 6 năm 2025.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) (dê lai F₂).

Đánh giá khả năng sinh trưởng của đàn dê lai F₂.

Đánh giá khả năng kháng bệnh của đàn dê lai F₂.

Phương pháp nghiên cứu

Đặc điểm ngoại hình của đàn dê lai F₂: Đặc điểm màu sắc lông đầu, cổ, tai và toàn thân được đánh giá bằng phương pháp quan sát, theo dõi cá thể, phân loại, thống kê trực tiếp và tính tỷ lệ trên tổng đàn dê nghiên cứu gồm 171 con (72 con đực và 99 con cái).

Đánh giá khả năng sinh trưởng của đàn dê lai F₂: Đàn dê thí nghiệm được nuôi bán chăn thả, bổ sung thức ăn tại chuồng, có máng ăn và máng uống riêng biệt. Thức ăn được cung cấp ngày 2 lần, buổi sáng lúc 7 - 9 giờ, buổi chiều lúc 14 - 16 giờ 30; nước uống, muối biển và đá khoáng được cung cấp tự do.

Tiêu chuẩn và khẩu phần ăn của dê thí nghiệm: Thức ăn thô xanh bao gồm các cỏ sả được trồng tại Trung tâm và cỏ alfafa mua từ các công ty nhập khẩu từ Mỹ. Thức ăn tinh là cám hỗn hợp và bã mì tươi.

Bảng 2 được xây dựng được xây dựng theo tiêu chuẩn NRC 2007 dựa vào nguồn thức ăn sẵn có tại Trung tâm đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng của đàn dê theo từng giai đoạn tuổi.

Theo dõi khả năng sinh trưởng của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) tại các thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi.

Đánh giá khả năng kháng bệnh của đàn dê lai F₂: Dê được tiêm phòng vắc xin tụ huyết trùng, lở mồm long móng, viêm ruột hoại tử và đậu dê 2 lần/năm vào tháng 4 và tháng 10. Chuồng trại được sát trùng hàng tuần. Đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) được đánh giá tỷ lệ nuôi sống và tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp qua các giai đoạn 0 - 3, 3 - 6, 6 - 9 và 9 - 12 tháng tuổi bằng phương pháp quan sát, ghi nhận tình hình sức khỏe của từng cá thể.

Điều kiện nuôi dưỡng

Chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm màu sắc lông: quan sát, theo dõi cá thể, phân loại theo các màu sắc lông hiện có của đàn dê lai F₂.

Khối lượng cơ thể (kg): Dê được cân riêng từng cá thể tại các mốc tuổi sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi vào lúc 8h sáng (chưa ăn) bằng cân đồng hồ (Nhon Hòa, loại 10 và 60 kg). Dê sơ sinh khối lượng cơ thể được xác định ngay sau khi đẻ (đã được lau khô).

Tăng khối lượng bình quân hàng ngày (g/con/ngày) = $(P_t - P_0)/(t - t_0)$

Trong đó: P_t : khối lượng dê tại thời điểm t (g);

P_0 : khối lượng dê tại thời điểm t_0 (g);

t : thời điểm cân;

t_0 : thời điểm cân lần trước;

Bảng 3. Màu sắc lông của con lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

STT	Màu sắc lông	Số con	Tỷ lệ
1	Màu lông giống dê Boer (mình trắng, đầu nâu)	141	82,46
2	Màu lông giống dê Boer (mình trắng, đầu đen)	10	5,85
3	Màu lông giống dê Bách Thảo (mình đen, mặt sọc)	5	2,92
4	Toàn thân màu trắng	15	8,77
Tổng		171	100

Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi (%): Số dê sống đến cuối giai đoạn/số dê đầu giai đoạn $\times 100$.

Tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp: Thống kê số một số bệnh thường gặp trên dê lai trong giai đoạn sơ sinh đến 12 tháng tuổi như viêm phổi, tiêu chảy và lở miệng. Theo dõi, ghi nhận và điều trị các ca mắc bệnh trong thời gian thí nghiệm.

Xử lý số liệu

Các số liệu được thu thập và được xử lý thống kê trên phần mềm Minitab 16.0. Các kết quả được trình bày trong các bảng biểu là giá trị trung bình ($\bar{X}$) và độ lệch chuẩn (SD).

Kết quả và thảo luận

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Màu sắc lông là một trong những yếu tố đặc trưng của phẩm giống. Kết quả Bảng 3 cho thấy, con lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer chiếm 82,46%, mình trắng đầu đen chiếm 5,85%, màu lông giống mẹ Bách Thảo chiếm 2,92%, toàn thân màu trắng chiếm 8,77%. Kết quả con lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) có tỷ lệ màu lông mình trắng đầu nâu giống dê bố Boer trong thí nghiệm cao hơn kết quả của tác giả Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải (2010) và tác giả Trần Văn Thắng và cs. (2017). Điều này có thể là do tỷ lệ máu Boer trong thí nghiệm (75% máu Boer) cao hơn các kết quả nghiên cứu trên (50% máu Boer).

Trong khi đó, dê lai F₁ (50% Boer × 50% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer chiếm 61,82%, mình trắng đầu đen chiếm 8,48%, màu lông giống mẹ Bách Thảo chiếm 10,90% (Lê Thị Ngọc Thùy và cs., 2026). Như vậy, tỷ lệ màu lông theo màu dê bố Boer ở dê lai F₂ cao hơn dê lai F₁ và tỷ lệ màu lông theo dê mẹ Bách Thảo thì ngược lại.

Đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Khối lượng của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Khối lượng cơ thể là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự sinh trưởng và phát triển. Chỉ tiêu này được trình bày qua Bảng 4.

Bảng 4. Khối lượng đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) tại các mốc tuổi

STT	Mốc tuổi	Đực		Cái		Chung	
		n	$\bar{X} \pm SD$	n	$\bar{X} \pm SD$	n	$\bar{X} \pm SD$
1	Sơ sinh	72	3,28 ± 0,33	99	3,09 ± 0,25	171	3,17 ± 0,30
2	3 tháng	68	17,66 ^a ± 0,69	95	15,38 ^b ± 0,79	163	17,11 ± 0,85
3	6 tháng	67	32,30 ^a ± 0,95	91	25,36 ^b ± 0,91	158	28,31 ± 3,56
4	9 tháng	67	46,94 ^a ± 2,13	91	32,94 ^b ± 0,92	158	38,88 ± 7,30
5	12 tháng	47	55,80 ^a ± 2,81	91	39,24 ^b ± 3,11	138	44,86 ± 8,44

Ghi chú: Các giá trị trung bình mang các chữ khác nhau trên cùng một hàng là sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

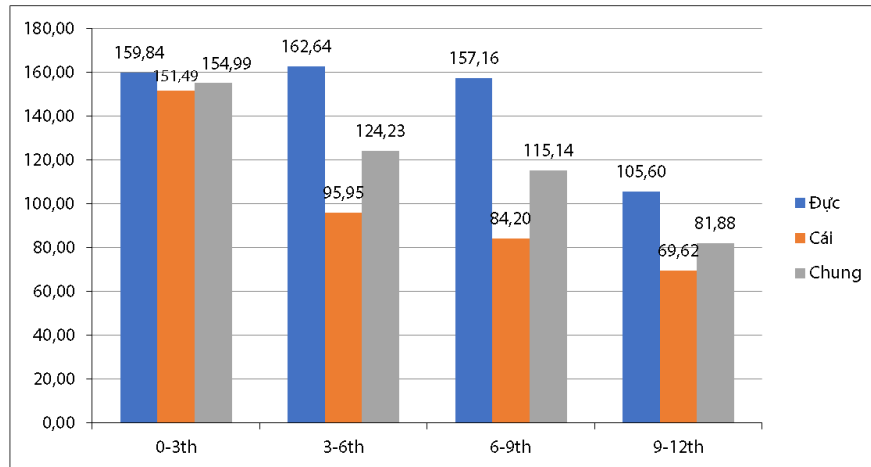
Kết quả Bảng 4 cho thấy, tại các mốc tuổi, dê đực luôn có khối lượng cao hơn dê cái ở các mốc tuổi ngoại trừ lúc sơ sinh. Khối lượng sơ sinh của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) đạt 3,17 kg (3,28 kg ở dê đực và 3,09 kg ở dê cái). Ở thời điểm 3 tháng tuổi, khối lượng dê đực lai đạt 17,66 kg, dê cái lai đạt 15,38 kg và trung bình đạt 17,11 kg. Tại thời điểm 6 tháng tuổi, khối lượng dê đực lai đạt 3220 kg, dê cái lai đạt 25,36 kg và trung bình đạt 28,31 kg. Lúc 9 tháng tuổi dê đực lai đạt khối lượng 46,94 kg và dê cái lai đạt khối lượng 32,94 kg. Lúc 12 tháng tuổi, khối lượng trung bình đàn dê đạt 44,86 kg (dê đực đạt 55,80 kg và dê cái đạt 39,24 kg). Tại thời điểm 9 tháng tuổi số lượng dê đực theo dõi thí nghiệm giảm do bán loại và khối lượng dê đực xuất bán đảm bảo tương đồng so với khối lượng dê đực còn lại tiếp tục theo dõi thí nghiệm. Với kết quả đạt được cho thấy đàn dê lai sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát.

Khối lượng đàn dê lai qua các mốc tuổi của chúng tôi có xu hướng cao hơn kết quả của tác giả Bùi Khắc Hùng và cs. (2014), Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015), Trần Văn Thăng và cs. (2017), tác giả Trương Văn Hiếu và cs. (2025). Sự khác biệt này có thể là do yếu tố con giống trong tổ hợp lai khác nhau và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cũng khác nhau.

Cùng trong điều kiện về mặt con giống (Boer × Bách Thảo) thì kết quả của nghiên cứu thu được thấp hơn kết quả của tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019). Điều này có thể là do sự khác biệt về chăm sóc nuôi dưỡng.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn vài kết quả nghiên cứu ở Ethiopia. Theo Amine và cs. (2019), ở Ethiopia dê lai F₁ (Boer × dê núi) đạt khối lượng 2,62 kg lúc sơ sinh, 8,80 kg lúc cai sữa, 11,2 kg lúc 6 tháng tuổi và 16,7 kg lúc 12 tháng tuổi. Tương tự, dê lai F₂ đạt khối lượng 2,94 kg lúc sơ sinh và 9,80 kg lúc cai sữa. Nghiên cứu của Zeleke và cs. (2021) cho biết, dê lai (Boer × dê địa phương) ở Ethiopia đạt khối lượng 2,52 kg; 9,81 kg; 13,8 kg; 17,8 kg và 20,5 kg tương ứng các mốc tuổi sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi. Theo Dawa và cs. (2024), ở Nepal tỷ lệ máu Boer trong con lai càng cao thì khả năng tăng khối lượng càng lớn. Con lai 50% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 3,86 kg và 14,10 kg; con lai 50% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 4,21 kg và 20,4 kg; con lai 75% máu Boer đạt khối lượng sơ sinh và khối lượng cai sữa tương ứng 4,74 kg và 23,40 kg.

Như vậy, đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo) tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát cho khả năng sinh trưởng khả quan trong điều kiện hiện tại.

Tăng khối lượng của đàn dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Đồ thị 1. Khả năng tăng khối lượng của dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) qua các giai đoạn (g/con/ngày)

Tăng khối lượng của đàn dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi đạt 154,99 g/con/ngày (dê đực lai đạt 159,84 g/con/ngày và dê cái lai đạt 151,49 g/con/ngày). Tăng khối lượng của đàn dê lai giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi đạt 124,23 g/con/ngày (dê đực lai đạt 162,64 g/con/ngày và dê cái lai đạt 95,95 g/con/ngày). Tăng khối lượng của đàn dê lai giai đoạn 6 - 9 tháng tuổi đạt 115,14 g/con/ngày (dê đực lai đạt 157,16 g/con/ngày và dê cái lai đạt 84,20 g/con/ngày). Ở giai đoạn 9 - 12 tháng tuổi, đàn dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) có tăng khối lượng đạt 81,88 g/con/ngày (dê đực lai đạt 105,60 g/con/ngày và dê cái lai đạt 69,62 g/con/ngày). Tăng khối lượng của dê đực lai và dê cái lai trong giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi chênh lệch không lớn (159,84 g/con/ngày so với 151,40 g/con/ngày) nhưng ở các giai đoạn sau, sự chênh lệch về tăng khối lượng giữa dê đực lai và dê cái lai khá lớn.

Tăng khối lượng của đàn dê thí nghiệm của chúng tôi cao hơn những kết quả đã công bố. Theo tác giả Trần Văn Thắng và cs. (2017), dê lai F_1 (Boer × dê địa phương) đạt tăng khối lượng 98,60 g/con/ngày; 72,22 g/con/ngày; 85,22 g/con/ngày tương ứng các giai đoạn 0 - 3, 3 - 6 và 6 - 9 tháng tuổi. Tác giả Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015) cho biết, tăng khối lượng của dê đực lai (Boer × (Bách Thảo × Cỏ)) đạt 99,89; 82,07; 107,37; 71,00 g/

con/ngày tương ứng giai đoạn 0 - 1 tháng, 1 - 3 tháng, 3 - 6 tháng và 6 - 9 tháng tuổi. Tăng khối lượng của dê cái lai (Boer × (Bách Thảo × Cỏ)) đạt 87,34; 68,44; 76,88 và 64,37 g/con/ngày tương ứng giai đoạn 0 - 1 tháng, 1 - 3 tháng, 3 - 6 tháng và 6 - 9 tháng tuổi. Tăng khối lượng của đàn dê F_2 (Boer × Bách Thảo) ở Trà Vinh đạt 119,1 g/con/ngày giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi và đạt 111,8 g/con/ngày giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi (Trương Văn Hiếu và cs., 2025). Tuy nhiên, kết quả này thấp hơn kết quả tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019), tăng khối lượng của dê lai (Boer × Bách Thảo) đạt 164,7; 138,2 và 118,9 g/con/ngày tương ứng giai đoạn 0 - 3, 3 - 6 và 6 - 9 tháng tuổi. Sự sai khác này có thể là do sự khác biệt về yếu tố con giống và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng.

Kết quả tăng khối lượng của đàn dê thí nghiệm cũng cao hơn dê Bách Thảo. Theo tác giả Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường (2020), dê Bách Thảo sau cai sữa có tăng khối lượng đạt 66,4 - 79,0 g/con/ngày. Ngoài ra, tăng khối lượng của đàn dê lai F_2 (Boer × Bách Thảo) có xu hướng cao hơn đàn dê lai F_1 (Boer × Bách Thảo) trong điều kiện chăn nuôi tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát. Như vậy việc sử dụng dê đực giống Boer để lai tạo với dê cái Bách Thảo đã cho hiệu quả rõ rệt về mặt tăng khối lượng. Điều này cho thấy ưu thế lai về tăng khối lượng của dê đực giống Boer đã phát huy tốt ở thế hệ sau.

Đánh giá khả năng kháng bệnh của đàn dê lai F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai F₂ theo giai đoạn tuổi

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê thường thấp nhất trong giai đoạn bú sữa và tỷ lệ này có tác động lớn đến hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi dê. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê thí nghiệm qua các giai đoạn tuổi được trình bày qua Bảng 5.

Bảng 5. Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê lai qua các giai đoạn tuổi

STT	Giai đoạn tuổi (tháng)	n (con)	Số con nuôi sống (con)	Tỷ lệ (%)
1	0 - 3	171	163	95,3
2	3 - 6	163	158	96,9
3	6 - 9	158	158	100,0
4	9 - 12	158	158	100,0

Kết quả Bảng 5 cho thấy, tỷ lệ nuôi sống của đàn dê giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi đạt 95,3%, đạt 96,9% ở giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi và đạt 100,0% cho giai đoạn 6 - 9 và 9 - 12 tháng tuổi. Đây là tỷ lệ nuôi sống rất khả quan đối với đàn dê. Tỷ lệ này đạt được là do điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tốt trong giai đoạn dê mẹ mang thai, đảm bảo đầy đủ sữa mẹ trong giai đoạn theo mẹ và đặc biệt là sự chăm sóc hỗ trợ của người chăn nuôi. Ngoài ra, điều kiện khí hậu thời tiết và điều kiện chuồng trại đáp ứng tốt cho đàn dê.

Bảng 6. Tỷ lệ mắc bệnh của đàn dê qua các giai đoạn tuổi

STT	Tên bệnh	n (con)	Mắc bệnh (ca)	Tỷ lệ bệnh (%)	Chết (con)	Tỷ lệ chết (%)
I Giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi						
1	Bệnh viêm phổi	171	23	13,45	5	21,74
2	Bệnh tiêu chảy	171	19	11,11	3	15,79
3	Bệnh lở miệng	171	9	5,26	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	171	6	3,51	0	0,00
II Giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi						
1	Bệnh viêm phổi	163	15	9,20	2	13,33
2	Bệnh tiêu chảy	163	10	6,13	0	0,00
3	Bệnh lở miệng	163	5	3,07	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	163	4	2,45	0	0,00
III Giai đoạn 6 - 12 tháng tuổi						
1	Bệnh viêm phổi	158	3	1,90	0	0,00
2	Bệnh tiêu chảy	158	0	0,00	0	0,00
3	Bệnh lở miệng	158	4	2,53	0	0,00
4	Bệnh đau mắt	158	3	1,90	0	0,00

Tỷ lệ nuôi sống của đàn dê thí nghiệm tốt hơn các kết quả đã công bố của tác giả Nguyễn Bá Hiếu và cs. (2017) hay tác giả Trương Văn Hiếu và cs. (2025). Theo Nguyễn Bá Hiếu và cs. (2017), dê lai (Boer × (Bách Thảo × Cỏ)) có tỷ lệ nuôi sống đạt 83,15% và 94,14% tương ứng cho giai đoạn trước và sau cai sữa. Theo Trương Văn Hiếu và cs. (2025), tỷ lệ nuôi sống của dê lai F₂ (Boer × Bách Thảo) 88,4% giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi và đạt 94,2% giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi. Kết quả đạt được có thể là điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng khác nhau và đặc biệt là điều kiện khí hậu thời tiết do dê con thường mắc cảm với điều kiện khí hậu thời tiết. Điều này cho thấy, đàn dê lai (Boer × Bách Thảo) thích nghi tốt với điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với kết quả của Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019), dê lai F₁ (Boer × Bách Thảo) ở TP. Hồ Chí Minh có tỷ lệ nuôi sống đạt 100% giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi. Kết quả này cho thấy sự hỗ trợ tối đa điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cho đàn dê.

Tỷ lệ mắc bệnh thường gặp của đàn dê F₂ (75% Boer và 25% Bách Thảo)

Dê mắc bệnh làm giảm năng suất, tăng chi phí chăn nuôi và làm giảm hiệu quả kinh tế. Tỷ lệ đàn dê thí nghiệm mắc bệnh được trình bày qua Bảng 6.

Kết quả Bảng 6 cho thấy, tỷ lệ mắc các bệnh thường gặp trong giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi là cao nhất, tiếp theo là giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi và thấp nhất là giai đoạn sau 6 tháng tuổi. Tỷ lệ cao nhất là bệnh viêm phổi, tiếp theo là bệnh tiêu chảy. Trong giai đoạn 0 - 3 tháng tuổi, đàn dê thí nghiệm có 23 ca mắc bệnh viêm phổi, chiếm tỷ lệ 13,45%; 19 ca mắc bệnh tiêu chảy, chiếm 11,11%; 6 ca mắc bệnh đau mắt, chiếm tỷ lệ 3,51% và 9 ca mắc bệnh lở miệng, chiếm 5,26%. Các ca bệnh lở miệng và đau mắt được điều trị khỏi, số ca mắc bệnh viêm phổi chết 5 con, chiếm tỷ lệ 21,74% và tỷ lệ chết ở bệnh tiêu chảy là 15,79%.

Trong giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi, số dê mắc bệnh viêm phổi đạt 9,20% trên số ca mắc bệnh; số dê mắc bệnh tiêu chảy đạt 6,13%, số dê mắc bệnh lở miệng đạt 3,07% và bệnh đau mắt chiếm 2,45%. Trong giai đoạn này các bệnh phần lớn được điều trị khỏi chỉ riêng bệnh viêm phổi tỷ lệ chết chiếm 13,33% trên số ca bệnh. Giai đoạn sau 6 tháng tuổi, số ca bệnh của đàn dê giảm rõ rệt, chỉ có 1,90% số dê mắc bệnh viêm phổi (3 ca), 2,53% số dê mắc bệnh lở miệng (4 ca) và 3 ca mắc bệnh đau mắt (chiếm 1,90%). Giai đoạn này các ca bệnh được điều trị khỏi và tỷ lệ chết 0%.

Kết quả về tỷ lệ dê mắc bệnh viêm phổi và tiêu chảy có xu hướng thấp hơn kết quả của tác giả Trương Văn Hiếu và cs. (2025) ở Trà Vinh và cao hơn kết quả của tác giả Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình (2019). Điều này có thể là do điều kiện thời tiết các vùng khác nhau và đặc biệt là thời điểm dê sơ sinh. Như vậy bệnh viêm phổi và bệnh tiêu chảy là bệnh phổ biến và gây thiệt hại cho đàn dê lai F_2 (50% Boer $\times$ 50% Bách Thảo) trong giai đoạn 0 - 6 tháng tuổi tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát.

Kết luận và đề nghị

Kết luận

Màu sắc lông của dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) chủ yếu là mình trắng đầu nâu theo màu của dê bố Boer.

Khối lượng sơ sinh, 12 tháng tuổi và tăng khối lượng bình quân hàng ngày ở dê đực lai F_2 luôn cao hơn dê cái.

Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến của đàn dê lai F_2 trong giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi khá thấp.

Đàn dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt ở giai đoạn từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi trong điều kiện khí hậu tại Trạm Nghiên cứu Chăn nuôi Bến Cát.

Đề nghị

Tiếp tục theo dõi khả năng sinh sản và sức kháng bệnh của dê lai F_2 (75% Boer và 25% Bách Thảo) trong các giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Xuân Bá, Lê Văn Nam, Nguyễn Hữu Văn, Nam Hoàng và Bùi Văn Lợi. 2025. Chăn nuôi dê bền vững theo chuỗi giá trị: Chủ nhà hàng là mắc xích quan trọng. <http://nhachannuoi.vn>.
- Hoàng Văn Bình. 2014. Đánh giá sức sản xuất của dê Cỏ và tổ hợp lai giữa dê Cỏ với dê đực F_1 (Boer $\times$ Bách Thảo) nuôi tại huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Luận văn Thạc sỹ Khoa học Nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tháng 8 năm 2014.
- Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi. 2015. Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng của dê Cỏ, F_1 (Bách Thảo $\times$ Cỏ) và con lai 3 giống giữa dê đực Boer với dê cái F_1 (Bách Thảo $\times$ Cỏ) nuôi tại huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2014, tập 12, số 8, tr. 1223 - 1230.
- Nguyễn Thanh Hải và Đỗ Hòa Bình. 2019. Khả năng sinh trưởng và sức kháng bệnh của dê Boer và F_1 (Boer $\times$ Bách Thảo) nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Chăn nuôi, số 99, tr. 8 - 16
- Nguyễn Bá Hiếu, Đặng Thị Hòe, Nguyễn Bá Mùi, Phạm Kim Đăng, 2017. Khả năng sinh sản của dê cái nuôi tại Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2017, 15(7), tr. 899 - 904.
- Trương Văn Hiếu, Nguyễn Thị Kim Quyên, Hồ Quốc Đạt, Nhan Hoài Phong và Ngô Thanh Trắc. 2025. Khảo sát năng suất sinh sản của dê lai F_1 (Boer $\times$ Bách Thảo) và sinh trưởng của dê lai F_2 tại xã Long Đức, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Chăn nuôi, số 154, tr. 2 - 10.

- Bùi Khắc Hùng, Nguyễn Bá Mùi, Đặng Thái Hải và Phạm Kim Đăng. 2014. Năng suất và chất lượng thịt của dê Cò và các tổ hợp lai giữa dê đực F₁ (Boer x Bách Thảo), F₂ (Boer x Bách Thảo) với dê Cò nuôi tại Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2015, tập 13, số 4, tr. 551 - 559.
- Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải. 2010. Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của dê Cò, F₁ (Bách Thảo x Cò) và con lai Boer x F₁ (Bách Thảo x Cò) nuôi tại Ninh Bình. *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2015, tập 8, số 1, tr. 82 - 89.
- Trần Văn Thắng, Nguyễn Hữu Hòa và Trần Thị Hào. 2017. Lai giống và đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F₁(Boer x dê địa phương) tại Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi Phó Bảng, Hà Giang. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* 161(01), tr. 11 - 16.
- Lê Thị Ngọc Thùy, Hoàng Thị Ngân, Đậu Văn Hải, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Hồ Ngọc Nhi, Phạm Văn Quyên, Đỗ Chiến Thắng và Nguyễn Đức Điện. 2026. Khả năng sinh trưởng của dê lai F₁ (50% Boer x 50% Bách Thảo) tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí KH CN&TY*, số 1, tr. 23 - 31
- Trương Thanh Trung và Nguyễn Bình Trường. 2020. Tăng khối lượng, tiêu hóa dưỡng chất và chất lượng quây thịt của dê Bách Thảo. *Tạp chí KHKT Chăn nuôi*, số 260, tr. 29 - 35.

Tiếng nước ngoài

- Amine, M., Solomon, G., Sandip, B., Ayele, A., Mestawet, T., Alemnew, A., and Shanbel, B. 2019. Growth performance of Boer goats and their F₁, F₂ crosses and backcrosses with Central Highland goats in Ethiopia. *Livestock Research for Rural Development* 31 (6) 2019.
- Dawa, T.T., Moha, P.S., Naba, R.D., Nirajan, B., and Sankar, R.B. 2024. Comparative growth analysis of crossbred progenies of Boer goats in Nepal. *J. Inst. Agric. Anim. Sci.* 38, pp. 53 - 62
- Zelege, T., Kefyalew, A., Damitie, K., Tesfaye, G., Belay, D., Mekonnen, T., Alemu, K., Mesfin, L., Asres, Z., Negus, B., Liuel, Y., Mekonnen, S., Solomon, T., Getachew, W., Shanbel, K., and Molla, B. 2021. Evaluation of growth and efficiency - related traits fo different level of Boer x Central Highland crossbred goats. *Heliyon* 7 (2021) e08184.

ABSTRACT

Appearance characteristics, growth performance and disease resistancy of F₂ Crossbred Goat (75% Boer and 25% Bach Thao) in Ben Cat Livestock Research Station – Ben Cat District, Ho Chi Minh City

The aim of this study was to evaluate appearance characteristics growth performance and disease resistancy of F₂ crossbred Boer x Bach Thao in Ben Cat Livestock Research Station - Institute of Animal Husbandry and Veterinary Medicine for Southern Vietnam from August 2023 to Jun 2025. The study was conducted on 171 goats from birth to 12 months of age. The results showed that: Appearance F₂ (75% Boer and 25% Bach Thao) had mainly white body with brown head according to the color of Boer (82.46%); 5.85% crossbred goats had white body with black head; 2.92% crossbred goats had coat color similar to Bach Thao; 8.77% crossbred goats had white body. The average body weight of the crossbred goats were 3.17 kg; 17.11 kg; 28.31 kg; 38.67 kg and 44.86 kg respectively at birth, 3, 6, 9 and 12 of month. The survival rate of crossbred goats reached 95.1% at the age of 0 - 3 months; 96.9% for 3 - 6 month period and 92.4% for 0 - 6 month period. The ratio of common disease was highest in the period 0 - 3 month of age. The common disease on F₂ (75% Boer and 25% Bach Thao) were pneumonia and diarrhea. The F₂ crossbred goat (75% Boer and 25% Bach Thao) had the ability to grow and develop well at Ben Cat Animal Research Station and Ho Chi Minh city.

Keywords: F₂ (75% Boer and 25% Bach Thao), body weight, survival rate, common disease

Người phản biện: ThS. Vũ Chí Thiện